



つけます

bật (thiết bị)

“Chú kêu mệt” vì **bật** máy cả ngày.



TIÊU

けします (消します)

tắt (thiết bị)

“**Kệ, xí mệ**” rồi **tắt** luôn cho rồi.



KHAI

あけます (開けます)

mở (cửa, cửa sổ)

“À kê má” mở cửa rồi kê!





BE

しめます (閉めます)

đóng (cửa, cửa sổ)

“Si mê mưa” nên **đóng** cửa lại.



CẤP

いそぎます (急ぎます)

vội, gấp

“Ít sô ghi má” nên vội mua liền.





ĐÃI

まちます (待ちます)

đợi, chờ

“Má chỉ mát” đợi lâu mới đến.



TRÌ

もちます (持ちます)

mang, cầm

“Mô chị má” cầm giùm túi nha.





THỦ  
とります (取ります)  
lấy

“Tô rì má” lấy cái này ăn nha.





THỦ TRUYỀN

てつだいます (手伝います)

giúp

“Té xong đá i má”  
nên cần người **giúp**.



HÔ

よびます (呼びます)

gọi

“Dô bị bám” gọi người tới giúp.





THOẠI

はなします (話します)

nói chuyện

“Ha na xí má” vì nói chuyện vui quá.



sử  
つかいます (使います)

sử dụng

Tôi “**xài cái máy sờ**”  
này để **sử dụng** mỗi ngày.





CHỈ

とめます (止めます)

dừng lại, ngăn lại

“Tôi mê man”  
nên không **dừng lại** kịp.



KIẾN

みせます (見せます)

cho xem

“Mi xem má” cho xem  
cái này đẹp chưa.





GIÁO

おしえます (教えます)

dạy, chỉ

“Ông si ê” chỉ cách nấu món này đi.



TỌA

すわります (座ります)

ngồi

“Sư wa rồi mát” khi được  
ngồi nghỉ dưới bóng cây.





LẬP  
たちます (立ちます)

đứng

“Ta chi mà sợ” khi phải  
đứng thuyết trình trước lớp.



NHẬP

はいります (入ります)

vào

“Hai, đi mù sợ”

vì phải vào phòng phỏng vấn.





XUẤT

でます (出ます)

ra, ra ngoài

“Để má sợ” khi  
con ra khỏi nhà lúc tối.



HÀNG

ふります (降ります)

xuống (xe, tàu)

“Phù rì mà”

xuống xe bị trượt chân.





コピーします

photocopy

“Cô bị sỉ má” vì photocopy sai bài.



ĐIỆN KHÍ

でんき (電気)

điện, đèn điện

“**Đèn kia**” sáng  
lên là có **điện** rồi đó!





エアコン

máy điều hòa

“É a con” bật máy điều hòa lạnh teo.



パスポート

hộ chiếu

“Bà xô bồ” lấy hộ chiếu đi chơi.





DANH TIỀN

なまえ (名前)

tên

“Na mà ê” là tên tui đó.



TRỤ SỞ  
じゅうしょ (住所)

địa chỉ

“Dù sợ” lạc nhà nên hỏi **địa chỉ**.





ĐỊA ĐỒ

ちず (地図)

bản đồ

“Chì zù” đưa bản đồ đi.



DIÊM  
しお (塩)

muối

“Xì ô” muối rơi đầy bàn.





SA ĐƯỜNG

さとう (砂糖)

đường

“Xa tô” đường quá ngọt!



VẤN ĐỀ  
**もんだい (問題)**

vấn đề, câu hỏi

“Môn đại” học nhiều **vấn đề** khó hiểu.





ĐÁP

こたえ (答え)

câu trả lời

“Cô ta ê” mặt  
khi đưa ra **câu trả lời** sai.



ĐỘC PHƯƠNG

# よみかた (読み方)

cách đọc

“Dô mi cắt ta” dạy cách đọc từ này.





PHƯƠNG

かた (方)

vị, người (kính ngữ)

“Cả tá” vị khách đến thăm.



まっすぐ

thẳng

“Mát xúc gù” đi **thẳng** không lạc.





ゆっくり

từ từ

“Dù cứng lì” thì cứ đi từ từ.



すぐ

ngay lập tức

“**Sợ gù**” nên chạy về **ngay lập tức**.





また

lại

“Má ta” lại làm rớt đồ nữa rồi.



あとで

lát nữa

“Á tô dê” đi lát nữa nha.





THIẾU

もうすこし (もう少し)

thêm một chút

“Mô sô cổ xí”  
xin thêm một chút nha.



もう

đã, rồi

“Mô” rồi sao giờ?





さあ

nào, thôi

“**Xa**” rồi, **nào đi thôi!**



あれ

kia kìà

“A rê” kìà cái đĩa bay!





しんごう みぎ

信号を右へまがってください

hãy rẽ phải ở đèn tín hiệu

“Xin rẽ qua mi ghi hé mà gắt”,  
hãy rẽ phải ở đèn tín hiệu nha!



これでおねがいします

xin vui lòng dùng cái này

“Cố rê dê ô mẹ” dùng cái này dùm!





ĐIỀU

おつり (お釣り)

tiền thối lại

“Ồ chửi đi” thối tiền thiếu kìa.



ĐÌNH

みどりちょう (みどり町)

Thị trấn Midori

“Mì đỏ rím má chí”  
ở thị trấn Midori đặc sản.